



QUỸ ĐẦU TƯ CỔ PHIẾU VIỆT NAM CHỌN LỌC

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

QUỸ ĐẦU TƯ CỎ PHIẾU VIỆT NAM CHỌN LỌC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin chung về Quỹ	1
Công bố trách nhiệm của Công ty Quản lý Quỹ đối với báo cáo tài chính	2
Phê chuẩn báo cáo tài chính của Ban Đại diện Quỹ	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ	6
Báo cáo của Ngân hàng Giám sát	13
Báo cáo thu nhập (Mẫu số B 01 – QM)	16
Báo cáo tình hình tài chính (Mẫu số B 02 – QM)	18
Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ (Mẫu số B 03 – QM)	20
Báo cáo danh mục đầu tư (Mẫu số B 04 – QM)	21
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 05 – QM)	23
Bản thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 06 – QM)	25

QUỸ ĐẦU TƯ CỔ PHIẾU VIỆT NAM CHỌN LỌC

THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ

**Giấy chứng nhận đăng ký
chào bán chứng chỉ quỹ
ra công chúng**

Số 91/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
("UBCKNN") cấp ngày 29 tháng 12 năm 2017

**Giấy chứng nhận đăng ký lập
Quỹ đại chúng**

31/GCN-UBCK ngày 2 tháng 3 năm 2018
05/GCN-UBCK ngày 2 tháng 12 năm 2019
do UBCKNN cấp

Ban đại diện Quỹ

Ông Trần Đắc Sinh Chủ tịch
Bà Vương Thị Hoàng Yến Thành viên
Ông Nguyễn Hoàng Khánh Thành viên

Công ty Quản lý Quỹ

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam
(trước đây là Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam)

Ngân hàng Giám sát

Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam)

Trụ sở đăng ký

Phòng 1701 – 04, Lầu 17, Tòa nhà Mê Linh Point,
02 Ngô Đức Kế, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh,
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

QUỸ ĐẦU TƯ CỔ PHIẾU VIỆT NAM CHỌN LỌC

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam (trước đây là Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam) (“Công ty Quản lý Quỹ”) chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Việt Nam Chọn Lọc (“Quỹ”) tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở Quỹ hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là Quỹ sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ với mức độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 4 của báo cáo tài chính. Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Quỹ và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

QUỸ ĐẦU TƯ CỔ PHIẾU VIỆT NAM CHỌN LỌC

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ mở bao gồm Thông tư 198/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, Thông tư 181/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2015 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở, Thông tư 183/2011/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 12 năm 2011 về hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ mở, Thông tư 15/2016/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 1 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 183/2011/TT-BTC và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho quỹ mở.

Thay mặt Ban Đại diện Quỹ



Trần Đắc Sinh
Chủ tịch
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 12 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC NHÀ ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ĐẦU TƯ CỔ PHIẾU VIỆT NAM CHỌN LỌC

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Việt Nam Chọn Lọc (“Quỹ”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2020, và được Ban Đại diện Quỹ phê chuẩn ngày 12 tháng 3 năm 2021. Báo cáo tài chính này bao gồm: báo cáo thu nhập, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo tình hình tài chính và báo cáo danh mục đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 16 đến trang 57.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam (trước đây là Công ty Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam) (“Công ty Quản lý Quỹ”)

Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Quỹ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ mở bao gồm Thông tư 198/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở (“Thông tư 198/2012/TT-BTC”), Thông tư 181/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2015 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở (“Thông tư 181/2015/TT-BTC”), Thông tư 183/2011/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 12 năm 2011 về hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ mở (“Thông tư 183/2011/TT-BTC”), Thông tư 15/2016/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 1 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 183/2011/TT-BTC (“Thông tư 15/2016/TT-BTC”) và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho quỹ mở. Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ cũng chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Quỹ có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Quỹ liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Quỹ. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ mở bao gồm Thông tư 198/2012/TT-BTC, Thông tư 181/2015/TT-BTC, Thông tư 183/2011/TT-BTC, Thông tư 15/2016/TT-BTC và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho quỹ mở.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Nguyễn Hoàng Nam
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0849-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền



Mai Trần Bảo Anh
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
4166-2017-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM10087
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 3 năm 2021

QUỸ ĐẦU TƯ CỔ PHIẾU VIỆT NAM CHỌN LỌC

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

1 THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ

1.1 Mục tiêu của Quỹ

Mục tiêu của Quỹ được đặt ra phù hợp với Giấy chứng nhận đăng ký thành lập quỹ do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”) cấp, Điều lệ và Bản cáo bạch của Quỹ.

1.2 Hiệu quả hoạt động của Quỹ

Theo báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Quỹ, tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2020, giá trị tài sản ròng (“NAV”) của Quỹ tăng 5.018,22%, trong khi NAV trên một chứng chỉ quỹ (“CCQ”) tăng 18,13% so với giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2019.

1.3 Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ

Chiến lược đầu tư của Quỹ là kết hợp linh hoạt chiến lược đầu tư giá trị với đầu tư tăng trưởng. Quỹ theo đuổi chiến lược đầu tư dài hạn, tập trung phân tích các yếu tố cơ bản và giá trị doanh nghiệp.

Quỹ sẽ đầu tư chủ yếu vào cổ phiếu của các công ty hiện đang niêm yết và đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán Việt Nam có vốn hóa trung bình và lớn ở tất cả ngành nghề. Quỹ sẽ tận dụng các cơ hội đầu tư đến từ xu hướng tăng trưởng dài hạn của cơ cấu dân số, quá trình chuyển đổi mô hình kinh tế sang tư nhân và cổ phần hóa, và sự cải thiện về quản trị doanh nghiệp và quy định pháp lý minh bạch theo chuẩn mực quốc tế. Danh mục chứng khoán của Quỹ có thể nắm tỷ lệ tập trung tại một số công ty ở một vài ngành nghề cụ thể.

Quỹ được phép đầu tư vào các loại tài sản như sau: tiền gửi tại ngân hàng thương mại, ngoại tệ, công cụ thị trường tiền tệ, trái phiếu chính phủ, cổ phiếu niêm yết, trái phiếu niêm yết của các tổ chức phát hành, quyền và các tài sản phát sinh gắn liền với chứng khoán mà quỹ nắm giữ, chứng khoán phái sinh niêm yết và các loại tài sản tài chính khác theo quy định của pháp luật.

1.4 Phân loại của Quỹ

Quỹ là quỹ đại chúng dạng mở.

1.5 Thời gian khuyến cáo đầu tư của Quỹ

Quỹ không bị giới hạn về thời hạn hoạt động.

1.6 Mức độ rủi ro ngắn hạn

Quỹ có mức độ rủi ro ngắn hạn cao.

1.7 Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ

Quỹ bắt đầu hoạt động từ ngày 2 tháng 3 năm 2018.

1.8 Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, giá trị tài sản ròng của Quỹ là 2.636.232.386.421 Đồng Việt Nam, tương ứng với 276.079.186,53 chứng chỉ quỹ.

1.9 Chỉ số tham chiếu của Quỹ

Quỹ không có chỉ số tham chiếu.

QUỸ ĐẦU TƯ CỔ PHIẾU VIỆT NAM CHỌN LỌC

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

1 THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ (tiếp theo)

1.10 Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ

Quỹ không phân phối lợi nhuận. Toàn bộ lợi nhuận của Quỹ phát sinh trong quá trình hoạt động sẽ được tích lũy làm gia tăng giá trị tài sản ròng của Quỹ.

1.11 Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một chứng chỉ quỹ ở thời điểm báo cáo

Quỹ không có phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư từ khi thành lập cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2020.

2 SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG

2.1. Cơ cấu tài sản của Quỹ

	Tại ngày		
	31/12/2020	31/12/2019	31/12/2018
	%	%	%
1. Danh mục chứng khoán	92,89	96,22	96,89
2. Tài sản khác	7,11	3,78	3,11
	<u>100,00</u>	<u>100,00</u>	<u>100,00</u>

2.2 Chi tiết chỉ tiêu hoạt động

	Tại ngày/ Kỳ báo cáo kết thúc ngày		
	31/12/2020	31/12/2019	31/12/2018
1. NAV của Quỹ (VND)	2.636.232.386.421	51.506.838.771	51.164.072.364
2. Tổng số chứng chỉ quỹ (CCQ) đang lưu hành (số lượng)	276.079.186,53	6.372.222,18	6.716.696,18
3. NAV của 1 CCQ (VND)	9.548,82	8.083,02	7.617,44
4. NAV cao nhất của 1 CCQ trong kỳ báo cáo (VND)	9.548,82	8.702,37	10.512,67
5. NAV thấp nhất của 1 CCQ trong kỳ báo cáo (VND)	5.186,22	7.442,44	7.467,09
6. Giá cuối ngày của 1 CCQ tại ngày báo cáo (VND)	-	-	-
7. Giá cuối ngày cao nhất của 1 CCQ trong kỳ báo cáo (VND)	-	-	-
8. Giá cuối ngày thấp nhất của 1 CCQ trong kỳ báo cáo (VND)	-	-	-
9. Tổng tăng trưởng (%)/1 CCQ (%) (*), (**)	18,13%	6,11%	(23,83)%
9.1. Tăng trưởng vốn (%)/1 CCQ (Thay đổi do biến động giá)	11,67%	13,63%	(13,53)%
9.2. Tăng trưởng thu nhập (%)/1 CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện)	6,46%	(7,52)%	(10,29)%
10. Phân phối gộp trên 1 CCQ (VND)	-	-	-
11. Phân phối ròng trên 1 CCQ (VND)	-	-	-
12. Ngày chốt quyền (Ex-date of distribution)	-	-	-
13. Tỷ lệ chi phí hoạt động của Quỹ (%)	1,64%	3,68%	4,33%
14. Tốc độ vòng quay danh mục (%) (***)	224,08%	31,69%	139,41%

QUỸ ĐẦU TƯ CỔ PHIẾU VIỆT NAM CHỌN LỌC

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

2 SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

2.2 Chi tiết chỉ tiêu hoạt động (tiếp theo)

(*) Chỉ tiêu này được tính theo công thức sau:

$$\text{Tổng tăng trưởng} = \frac{\text{NAV của 1 CCQ cuối kỳ}}{\text{NAV của 1 CCQ đầu kỳ}} - 1$$

$$\text{Tăng trưởng thu nhập} = \frac{\text{Kết quả hoạt động đã thực hiện/ Số lượng CCQ cuối kỳ}}{\text{NAV của 1 CCQ đầu kỳ}}$$

$$\text{Tăng trưởng vốn} = \text{Tổng tăng trưởng} - \text{Tăng trưởng thu nhập}$$

Các chỉ tiêu tương ứng của các năm trước đã được tính lại để đảm bảo tính so sánh được.

(**) Số liệu của năm 2018 được tính cho giai đoạn từ ngày thành lập (ngày 2 tháng 3 năm 2018) đến ngày 31 tháng 12 năm 2018.

(***) Chỉ tiêu này không tính đến giá trị cam kết của các hợp đồng tương lai chỉ số.

2.3. Tăng trưởng qua các thời kỳ

Giai đoạn	Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ (%)	Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm (%)
1 năm	18,13%	18,13%
3 năm	Không có (*)	Không có (*)
Từ khi thành lập	(4,51)%	(1,61)%

(*) Thời gian hoạt động của Quỹ từ khi thành lập đến ngày báo cáo chưa đủ 3 năm.

2.4. Tăng trưởng hàng năm

Thời kỳ	31/12/2020	31/12/2019	31/12/2018
Tỷ lệ tăng trưởng (%)/1 CCQ	18,13%	6,11%	Không có (*)

(*) Thời gian hoạt động của Quỹ từ khi thành lập đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 chưa đủ 1 năm.

QUỸ ĐẦU TƯ CỔ PHIẾU VIỆT NAM CHỌN LỌC

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

3 MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ BÁO CÁO

Kết thúc năm 2020, VN-Index đóng cửa tại 1.104 điểm, là mức cao nhất kể từ tháng 4 năm 2018 và tăng trưởng 14,9% trong năm 2020. Những điểm chính của thị trường trong năm vừa qua:

- i) Thanh khoản thị trường đạt mức cao nhờ dòng vốn nội địa, tổng giá trị giao dịch trung bình hàng ngày trong năm 2020 đạt 267 triệu USD, tăng 79,2% so với năm trước và cao hơn 18,7% so với mức trung bình năm 2018;
- ii) Ngành bán lẻ tiếp tục là động lực chính cho thị trường chứng khoán trong năm qua;
- iii) Nhà đầu tư nước ngoài đã bán ròng hơn 813 triệu USD trong năm 2020, duy chỉ có Vietnam ETFs mua ròng 193 triệu USD trong năm
- iv) Thị trường tăng trưởng bền vững nhờ dòng tiền của nhà đầu tư trong nước.

4 CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

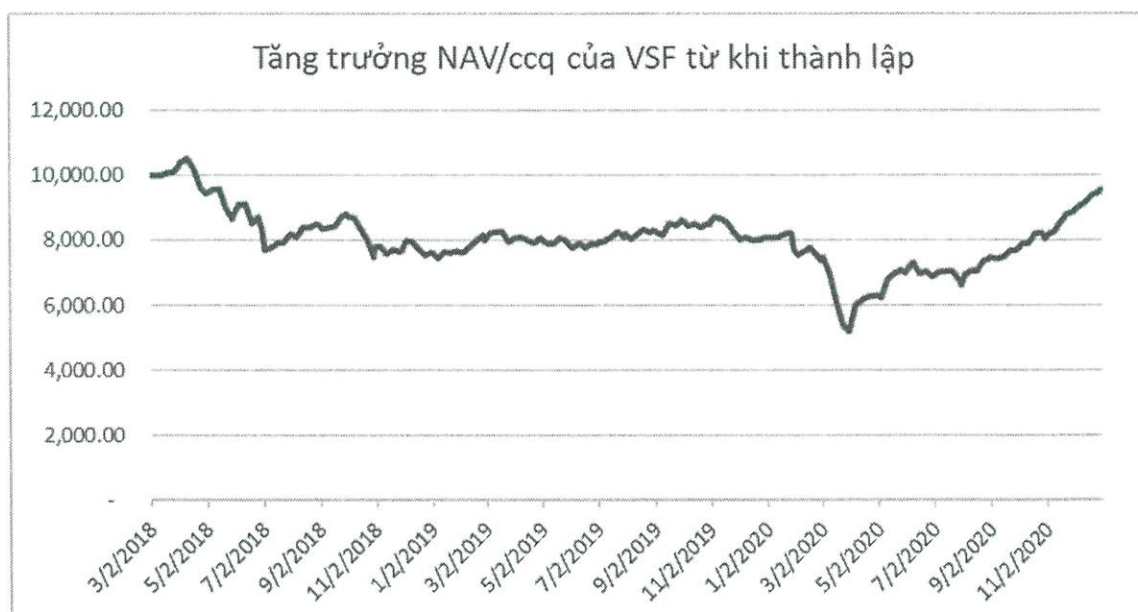
4.1. Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ

Chỉ tiêu	1 năm đến thời điểm báo cáo (%)	3 năm gần nhất tính đến thời điểm báo cáo (%)	Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo (%)
Tăng trưởng thu nhập/1 CCQ	6,46%	Không có (***)	4,84%
Tăng trưởng vốn/1 CCQ	11,67%	Không có (***)	(9,35)%
Tổng tăng trưởng/1 CCQ	18,13%	Không có (***)	(4,51)%
Tăng trưởng hàng năm(%)/1 CCQ	18,13%	Không có (***)	(1,61)%
Tăng trưởng của danh mục cơ cấu (*)	Không có	Không có	Không có
Thay đổi giá trị thị trường của 1 CCQ (**)	Không có	Không có	Không có

(*) Quỹ không có danh mục cơ cấu.

(**) Quỹ không có giá trị thị trường.

(***) Thời gian hoạt động của Quỹ từ khi thành lập đến ngày báo cáo chưa đủ 3 năm.



QUỸ ĐẦU TƯ CỔ PHIẾU VIỆT NAM CHỌN LỌC

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

4 CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

4.1. Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ (tiếp theo)

Thay đổi NAV:

Chỉ tiêu	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND	Tỷ lệ thay đổi %
NAV của Quỹ	2.636.232.386.421	51.506.838.771	5.018,22%
NAV trên 1 CCQ	9.548,82	8.083,02	18,13%

So với thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, NAV tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 tăng 5.018,22% chủ yếu do phát hành số lượng lớn chứng chỉ quỹ trong năm, trong khi NAV trên một chứng chỉ quỹ tăng 18,13% chủ yếu do đà tăng giá của thị trường chứng khoán.

4.2. Thống kê về nhà đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ tại thời điểm báo cáo

Quy mô nắm giữ (Đơn vị)	Số lượng nhà đầu tư nắm giữ	Số lượng chứng chỉ quỹ nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ %
Dưới 5.000	15	40.000,00	0,01%
Từ 5.000 – dưới 10.000	4	33.500,00	0,01%
Từ 10.000 – dưới 50.000	5	119.000,00	0,04%
Từ 50.000 – 500.000	2	430.000,00	0,16%
Trên 500.000	3	275.456.686,53	99,77%
Tổng cộng	29	276.079.186,53	100,00%

4.3 Chi phí ngầm và giảm giá

Để hạn chế vấn đề xung đột về lợi ích và đảm bảo sự chính xác của các khoản mục chi phí của Quỹ, Công ty quy định tất cả các nhân viên của công ty không được phép nhận các khoản giảm giá bằng tiền và không được thực hiện các khoản chi phí ngầm khi thực hiện các giao dịch của Quỹ với các đối tác cung cấp dịch vụ cho Quỹ.

Trong kỳ báo cáo, Quỹ không phát sinh các khoản giảm giá bằng tiền hoặc chi phí ngầm liên quan đến các giao dịch của Quỹ với các đối tác cung cấp dịch vụ cho Quỹ.

QUỸ ĐẦU TƯ CỔ PHIẾU VIỆT NAM CHỌN LỌC

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

5 THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG

Trong năm 2020, Việt Nam đã vượt qua đại dịch Covid-19 và ghi nhận mức tăng trưởng GDP cao nhất thế giới (+2,9%). Hoạt động xuất nhập khẩu là điểm sáng của nền kinh tế trong năm 2020. Làn sóng chuyển dịch chuỗi cung ứng tiếp tục diễn ra và nguồn vốn FDI duy trì ổn định khi chỉ giảm 2% trong bối cảnh kinh tế toàn cầu suy giảm. Xuất khẩu tăng trưởng 6,5%, đạt 281 tỷ USD năm 2020, đây là mức tăng trưởng thấp so với năm trước tuy nhiên trong bối cảnh khó khăn của năm 2020, không tăng trưởng âm đã là điều tích cực. Trong khi đó, nhập khẩu sụt giảm 3,7%, đạt 262 tỷ USD. Nhờ đó, thặng dư thương mại đạt mức kỷ lục 19,1 tỷ USD, tương đương 5,6% GDP. Việt Nam đã rất thành công trong hoạt động xuất khẩu khi thặng dư thương mại với Mỹ đạt 63 tỷ USD, tăng 7,7%. Ngoài ra, vắc-xin Covid-19 sắp được triển khai trong thời gian tới, theo đó Việt Nam đã đặt mua 30 triệu liều từ công ty AstraZeneca của Anh, và Chính phủ đã lên kế hoạch mở lại các đường bay thương mại quốc tế trong quý 2 năm 2021 giúp nền kinh tế phục hồi mạnh mẽ hơn. Chúng tôi dự báo tăng trưởng GDP năm 2021 sẽ đạt 7%.

6 THÔNG TIN KHÁC

Nhân sự điều hành của Quỹ gồm có:

- Bà Lương Thị Mỹ Hạnh, Thạc sỹ Kinh tế. Bà hiện là Phó Tổng Giám đốc – Khối đầu tư nghiên cứu của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam (trước đây là Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam) từ năm 2010 đến nay.
- Ông Trần Lê Minh, Phó Tổng Giám đốc – Giám đốc chi nhánh Hà Nội, Thạc sỹ Quản trị Tài chính. Ông giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam (trước đây là Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam) từ năm 2011 đến nay.

Ban Đại diện Quỹ gồm có:

- Ông Trần Đắc Sinh, Chủ tịch, Tiến sỹ Kinh tế. Ông từng là Vụ trưởng Ủy ban Chứng khoán Nhà nước từ năm 1997 đến năm 1999, Tổng Giám đốc/ Chủ tịch Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh từ năm 1999 đến năm 2016 và hiện là Chủ tịch Ban Đại diện Quỹ từ năm 2016 đến nay.
- Bà Vương Thị Hoàng Yến, Thành viên, Cử nhân Kế toán – Kiểm toán. Bà từng là Kế toán trưởng Công ty TNHH Minh Thắng từ năm 2004 đến năm 2007, Trưởng phòng kiểm toán Công ty Kiểm toán AS từ năm 2007 đến năm 2012, Giám đốc kiểm toán Công ty Hợp danh Kiểm toán FA từ năm 2012 đến năm 2013 và hiện là Giám đốc kiểm toán Công ty Kiểm toán Đại Tín từ năm 2013 đến nay.
- Ông Nguyễn Hoàng Khánh, Thành viên, Cử nhân Luật, Luật sư. Ông từng là luật sư tại chi nhánh công ty luật Allens tại Thành phố Hồ Chí Minh từ năm 2015 đến năm 2018 và hiện là luật sư tại Văn phòng đại diện Dragon Capital Management (HK) Limited.

QUỸ ĐẦU TƯ CỔ PHIẾU VIỆT NAM CHỌN LỌC

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

6 THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Ban điều hành của Công ty Quản lý Quỹ gồm có:

- Ông Beat Schurch, Tổng Giám đốc, Thạc sỹ Kinh tế. Ông là Tổng Giám đốc từ ngày 30 tháng 12 năm 2020 đến nay.
- Ông Trần Thanh Tân, hiện là Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị, Thạc sỹ Quản trị kinh doanh. Ông từng là Tổng Giám đốc từ năm 2003 đến ngày 29 tháng 12 năm 2020.
- Bà Lương Thị Mỹ Hạnh, Phó Tổng Giám đốc – Khối Đầu tư và Nghiên cứu , Thạc sỹ Kinh tế. Bà là Phó Tổng Giám đốc từ năm 2010 đến nay.
- Ông Nguyễn Minh Đăng Khánh, Phó Tổng Giám đốc – Giám đốc tài chính, Thạc sỹ Tài chính – kinh tế. Ông là Phó Tổng Giám đốc từ năm 2011 đến nay.
- Ông Trần Lê Minh, Phó Tổng Giám đốc – Giám đốc Chi nhánh Hà Nội, Thạc sỹ Quản trị Tài chính. Ông là Phó Tổng Giám đốc từ năm 2011 đến nay.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 3 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC



BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát của Quỹ Đầu Tư Cổ Phiếu Việt Nam Chọn Lọc (tiền thân là “Quỹ Đầu Tư Cổ Phiếu Việt Nam”) (“Quỹ”) cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020, với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong giai đoạn này Quỹ đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

a) Trong quá trình giám sát hoạt động đầu tư và các giao dịch tài sản của Quỹ cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020, hạn mức đầu tư của Quỹ đã phát sinh sai lệch so với các quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ mở, Bản cáo bạch của Quỹ và văn bản pháp luật liên quan, cụ thể như sau:

➢ Theo Mục f, Khoản 10, Điều 1, Thông tư 15/2016/TT-BTC (“Thông tư 15”) ngày 20 tháng 01 năm 2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 183/2011/TT-BTC (“Thông tư 183”) ngày 16 tháng 12 năm 2011 và Điều 11, Điều lệ Quỹ quy định cơ cấu danh mục đầu tư của quỹ mở phải đảm bảo: “Tổng giá trị các hạng mục đầu tư lớn trong danh mục đầu tư của quỹ không được vượt quá bốn mươi phần trăm (40%) tổng giá trị tài sản của quỹ, trừ trường hợp quỹ trái phiếu.” Trường hợp phát sinh sai lệch, Công ty Quản lý Quỹ phải điều chỉnh lại danh mục đầu tư để đáp ứng quy định pháp luật trong thời gian cho phép.

Tại kỳ định giá ngày 05 tháng 02 năm 2020, từ kỳ định giá ngày 11 tháng 03 năm 2020 đến kỳ định giá ngày 20 tháng 05 năm 2020, tỷ lệ đầu tư vào các hạng mục đầu tư lớn trong danh mục đầu tư của Quỹ đã phát sinh sai lệch so với hạn mức 40% tổng giá trị tài sản của Quỹ. Công ty Quản lý Quỹ phải điều chỉnh danh mục đầu tư để đáp ứng hạn mức đầu tư theo quy định pháp luật lần lượt chậm nhất vào ngày 05 tháng 05 năm 2020 và ngày 11 tháng 06 năm 2020 cho các kỳ phát sinh sai lệch ở trên.

Tại kỳ định giá ngày 12 tháng 02 năm 2020 và kỳ định giá ngày 27 tháng 05 năm 2020, Công ty Quản lý Quỹ đã điều chỉnh danh mục đầu tư của Quỹ để đáp ứng hạn mức đầu tư theo quy định pháp luật hiện hành.

Từ kỳ định giá ngày 27 tháng 05 năm 2020 đến tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, danh mục đầu tư của Quỹ đã tuân thủ quy định tại Mục f, Khoản 10, Điều 1, Thông tư 15 và Điều 11, Điều lệ Quỹ.

➢ Theo Mục g, Khoản 10, Điều 1, Thông tư 15 và Điều 11, Điều lệ Quỹ quy định cơ cấu danh mục đầu tư của quỹ mở phải đảm bảo: “Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các giao dịch chứng khoán phái sinh, dư nợ vay và các khoản phải trả của quỹ không được vượt quá giá trị tài sản ròng của quỹ”. Trường hợp phát sinh sai lệch, Công ty Quản lý Quỹ phải điều chỉnh lại danh mục đầu tư để đáp ứng quy định pháp luật trong thời gian sớm nhất.

Tại ngày 16 tháng 06 năm 2020 và tại ngày 04 tháng 08 năm 2020, Quỹ đã nhận được tiền mua chứng chỉ Quỹ từ nhà đầu tư với tổng giá trị là 387.000.000.000 đồng và 1.050.000.000.000 đồng lần lượt cho kỳ giao dịch chứng chỉ quỹ ngày 17 tháng 06 năm 2020 và ngày 05 tháng 08 năm 2020, dẫn đến tổng các khoản phải trả bao gồm khoản phải trả cho nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ở trên đã vượt

Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited

Head Office

P1810-1815, Keangnam Hanoi Landmark,
E6 Pham Hung, Me Tri Ward,
South Tu Liem District, Hanoi

Tel : (84 24) 3936 8000

Fax: (84 24) 3837 8356

Swift: SCBLVNVX

Here for good



quá giá trị tài sản ròng của Quỹ tại kỳ định giá ngày 17 tháng 06 năm 2020 và kỳ định giá ngày 05 tháng 08 năm 2020.

Ngày 22 tháng 06 năm 2020 và ngày 05 tháng 08 năm 2020, Đại lý chuyển nhượng đã thực hiện phân bổ chứng chỉ quỹ đối với khoản tiền mua chứng chỉ Quỹ lần lượt cho kỳ giao dịch ngày 17 tháng 06 năm 2020 và kỳ giao dịch ngày 05 tháng 08 năm 2020. Do đó, cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ đã tuân thủ quy định tại Mục g, Khoản 10, Điều 1, Thông tư 15 và Điều 11, Điều lệ Quỹ tương ứng tại kỳ định giá ngày 24 tháng 06 năm 2020 và kỳ định giá ngày 12 tháng 08 năm 2020.

Từ kỳ định giá ngày 12 tháng 08 năm 2020 đến tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, danh mục đầu tư của Quỹ đã tuân thủ quy định tại Mục g, Khoản 10, Điều 1, Thông tư 15 và Điều 11, Điều lệ Quỹ.

- b) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- c) Phát hành và mua lại Chứng chỉ Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- d) Trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư.
- e) Các thông tin khác
 - Theo khoản 8, Điều 18, Thông tư 183 quy định: “Trong thời hạn ba (03) ngày, kể từ ngày giá trị tài sản ròng của quỹ giảm năm mươi phần trăm (50%) so với mức vốn huy động ban đầu, hoặc giảm xuống thấp hơn ba mươi (30) tỷ đồng, công ty quản lý quỹ phải báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và đề xuất phương án khắc phục. Trường hợp giá trị tài sản ròng của quỹ giảm xuống thấp hơn mười (10) tỷ đồng trong sáu (06) tháng liên tục, công ty quản lý quỹ phải thanh lý tài sản để giải thể quỹ theo quy định hiện hành”.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ đại chúng số 31/GCN-UBCK ngày 02 tháng 03 năm 2018 và Giấy chứng nhận số 05/GCN-UBCK ngày 02 tháng 12 năm 2019 về việc điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ đại chúng, mức vốn điều lệ ban đầu của Quỹ là 70.798.450.000 đồng.

Từ kỳ định giá ngày 25 tháng 03 năm 2020 tới kỳ định giá ngày 15 tháng 04 năm 2020, tại kỳ định giá ngày 06 tháng 05 năm 2020, giá trị tài sản ròng của Quỹ đã giảm xuống thấp hơn 50% so với mức vốn điều lệ ban đầu. Ngày 25 tháng 03 năm 2020 và ngày 01 tháng 04 năm 2020, Công ty Quản lý Quỹ đã báo cáo Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước và đề xuất phương án khắc phục.

Từ kỳ định giá ngày 22 tháng 04 năm 2020 đến tại ngày 30 tháng 04 năm 2020 và từ kỳ định giá ngày 13 tháng 05 năm 2020 đến tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, giá trị tài sản ròng của Quỹ đã lớn hơn 50% so với mức vốn huy động ban đầu.

- Theo Khoản 17, Điều 24, Thông tư 212/2012/TT-BTC (“Thông tư 212”) ngày 05 tháng 12 năm 2012 hướng dẫn về thành lập, tổ chức và hoạt động Công Ty Quản Lý Quỹ và Điểm p, Khoản 1, Điều 35,

Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited

Head Office

P1810-1815, Keangnam Hanoi Landmark,
E6 Pham Hung, Me Tri Ward,
South Tu Liem District, Hanoi

Tel : (84 24) 3936 8000

Fax: (84 24) 3837 8356

Swift: SCBLVNVX

Here for good



Điều lệ Quỹ quy định khi thực hiện giao dịch tài sản cho Quỹ, Công ty Quản lý Quỹ đảm bảo: "Khối lượng hoặc giá trị giao dịch trong năm thông qua một công ty chứng khoán không được vượt quá 50% tổng khối lượng hoặc giá trị giao dịch trong năm của Quỹ".

Trong năm 2020, tỷ lệ giao dịch của Quỹ qua Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt tương ứng trên tổng khối lượng giao dịch của Quỹ là 50,275% và trên tổng giá trị giao dịch của Quỹ là 49,860%.

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT



Vũ Hương Giang

Trưởng phòng Dịch vụ Quản trị và Giám sát Quỹ

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT



Trương Thị Hoàng Yến

Nhân viên bộ phận Giám sát



Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
Head Office

P1810-1815, Keangnam Hanoi Landmark,
E6 Pham Hung, Me Tri Ward,
South Tu Liem District, Hanoi

Tel : (84 24) 3936 8000
Fax: (84 24) 3837 8356
Swift: SCBLVNVX

Here for good

BÁO CÁO THU NHẬP

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2020 VND	2019 VND
01	I. THU NHẬP VÀ DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		660.465.211.915	5.034.162.945
02	1.1. Cổ tức được chia	5.1	14.309.732.534	972.609.750
03	1.2. Tiền lãi được nhận	5.2	273.416.431	-
04	1.3. Lãi/(lỗ) bán các khoản đầu tư	5.3	144.403.276.540	(2.684.662.098)
05	1.4. Chênh lệch tăng do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	5.4	501.478.786.410	6.746.215.293
10	II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ		(5.821.312.713)	(49.763.179)
11	2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư	5.5	(5.811.505.250)	(49.763.179)
15	2.2. Chi phí đầu tư khác		(9.807.463)	-
20	III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ		(8.983.928.736)	(1.888.179.011)
20.1	3.1. Phí quản lý Quỹ mở	8(a)(i)	(6.792.246.698)	(535.636.966)
20.2	3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở	5.6	(643.397.349)	(294.225.923)
20.3	3.3. Phí dịch vụ giám sát	8(a)(ii)	(315.547.349)	(224.400.000)
20.4	3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ mở	8(a)(ii)	(706.738.698)	(264.000.000)
20.5	3.5. Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng		(132.000.000)	(132.000.000)
20.8	3.8. Chi phí kiểm toán		(102.487.000)	(100.650.000)
20.10	3.10. Chi phí hoạt động khác	5.7	(291.511.642)	(337.266.122)
23	IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		645.659.970.466	3.096.220.755

Các thuyết minh từ trang 25 đến trang 57 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO THU NHẬP
(tiếp theo)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2020 VND	2019 VND
30	VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		645.659.970.466	3.096.220.755
31	6.1. Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện	6.7	144.181.184.056	(3.649.994.538)
32	6.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	6.7	501.478.786.410	6.746.215.293
40	VII. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)		-	-
41	VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		645.659.970.466	3.096.220.755



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Beat Schurch
Tổng Giám đốc
Ngày 12 tháng 3 năm 2021

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Lâm Thị Loan
Trưởng phòng Kế toán Quỹ
Ngày 12 tháng 3 năm 2021

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Nguyễn Minh Đăng Khánh
Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính
Ngày 12 tháng 3 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 25 đến trang 57 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2020 VND	2019 VND
100	I. TÀI SẢN			
110	1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	6.1	186.862.518.769	1.829.904.462
	Trong đó:			
111	1.1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ		186.862.518.769	1.829.904.462
120	2. Các khoản đầu tư thuần		2.450.750.194.400	49.746.440.000
121	2.1. Các khoản đầu tư	6.2	2.450.750.194.400	49.746.440.000
130	3. Các khoản phải thu		780.960.000	122.306.000
133	3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư		780.960.000	122.306.000
136	3.2.2 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	6.3	780.960.000	122.306.000
100	TỔNG TÀI SẢN		2.638.393.673.169	51.698.650.462
300	II. NỢ PHẢI TRẢ			
313	3. Phải trả cho các đại lý phân phối và Công ty Quản lý Quỹ		150.000.000	-
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		181.142	-
316	6. Chi phí phải trả	6.4	85.100.000	82.700.000
319	9. Phải trả các dịch vụ quản lý Quỹ	6.5	1.926.005.606	109.111.691
300	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		2.161.286.748	191.811.691

Các thuyết minh từ trang 25 đến trang 57 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
(tiếp theo)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2020 VND	2019 VND
400	III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ	6.6	2.636.232.386.421	51.506.838.771
411	1. Vốn góp của nhà đầu tư		2.760.791.865.300	63.722.221.800
412	1.1. Vốn góp phát hành	6.6	2.802.345.466.300	97.804.051.800
413	1.2. Vốn góp mua lại	6.6	(41.553.601.000)	(34.081.830.000)
414	2. (Chiết khấu)/thặng dư vốn góp của nhà đầu tư		(756.882.212.716)	1.121.853.600
420	3. Lãi/(lỗ) lũy kế	6.7	632.322.733.837	(13.337.236.629)
430	IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN MỘT CHỨNG CHỈ QUỸ		9.548,82	8.083,02
440	V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ		-	-
	VI. CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH			
004	4. Số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành (CCQ)		276.079.186,53	6.372.222,18



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Beat Schurch
Tổng Giám đốc
Ngày 12 tháng 3 năm 2021

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Lâm Thị Loan
Trưởng phòng Kế toán Quỹ
Ngày 12 tháng 3 năm 2021

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Nguyễn Minh Đăng Khánh
Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính
Ngày 12 tháng 3 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 25 đến trang 57 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG,
GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

STT	Nội dung	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2020 VND	2019 VND
I	Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở (“NAV”) đầu năm	51.506.838.771	51.164.072.364
II	Thay đổi NAV so với năm trước <i>Trong đó:</i>	645.659.970.466	3.096.220.755
II.1	Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ mở trong năm	645.659.970.466	3.096.220.755
III	Thay đổi NAV do mua lại, phát hành thêm chứng chỉ quỹ <i>Trong đó:</i>	1.939.065.577.184	(2.753.454.348)
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung chứng chỉ quỹ	1.943.744.000.000	-
III.2	Khoản thanh toán từ việc mua lại chứng chỉ quỹ	(4.678.422.816)	(2.753.454.348)
IV	Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở cuối năm	2.636.232.386.421	51.506.838.771
V	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ cuối năm	9.548,82	8.083,02



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Beat Schurch
Tổng Giám đốc
Ngày 12 tháng 3 năm 2021

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Lâm Thị Loan
Trưởng phòng Kế toán quỹ
Ngày 12 tháng 3 năm 2021

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Nguyễn Minh Đăng Khánh
Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính
Ngày 12 tháng 3 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 25 đến trang 57 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

STT	Chỉ tiêu	Số lượng	Giá trị thị trường tại ngày 31/12/2020 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ%/Tổng giá trị tài sản của Quỹ %
I	Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đang giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của công ty đại chúng chưa niêm yết (“UPCoM”)				
1	ACB	3.387.123	28.100	95.178.156.300	3,61%
2	ACV	967.600	81.000	78.375.600.000	2,97%
3	BCM	1.509.040	41.200	62.172.448.000	2,36%
4	BVH	829.680	66.000	54.758.880.000	2,08%
5	CTG	1.963.080	34.550	67.824.414.000	2,57%
6	DXG	4.866.610	15.950	77.622.429.500	2,94%
7	FPT	3.821.163	59.100	225.830.733.300	8,56%
8	HPG	8.233.002	41.450	341.257.932.900	12,93%
9	MBB	4.674.259	23.000	107.507.957.000	4,07%
10	MWG	2.125.290	118.900	252.696.981.000	9,58%
11	NLG	1.317.478	29.500	38.865.601.000	1,47%
12	PNJ	2.041.070	81.000	165.326.670.000	6,27%
13	REE	1.204.190	48.950	58.945.100.500	2,23%
14	SAB	270.490	195.000	52.745.550.000	2,00%
15	TCB	3.899.970	31.500	122.849.055.000	4,66%
16	VCB	1.045.460	97.900	102.350.534.000	3,88%
17	VHC	1.351.810	41.400	55.964.934.000	2,12%
18	VHM	655.500	89.500	58.667.250.000	2,22%
19	VIC	692.990	108.200	74.981.518.000	2,84%
20	VJC	430.000	125.000	53.750.000.000	2,04%
21	VNM	543.458	108.800	59.128.230.400	2,24%
22	VPB	3.521.000	32.500	114.432.500.000	4,34%
23	VRE	2.107.570	31.400	66.177.698.000	2,51%
24	VTP	583.779	108.500	63.340.021.500	2,40%
				2.450.750.194.400	92,89%

Các thuyết minh từ trang 25 đến trang 57 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020
 (tiếp theo)

STT	Chi tiêu	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ%/Tổng giá trị tài sản của Quỹ %
II	Tài sản khác		
1	Phải thu ròng về thu nhập cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	780.960.000	0,03%
		780.960.000	0,03%
III	Tiền		
1	Tiền gửi ngân hàng	186.862.518.769	7,08%
		186.862.518.769	7,08%
IV	Tổng giá trị danh mục	2.638.393.673.169	100,00%



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam
 Beat Schurch
 Tổng Giám đốc
 Ngày 12 tháng 3 năm 2021

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam
 Lâm Thị Loan
 Trưởng phòng Kế toán quỹ
 Ngày 12 tháng 3 năm 2021

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam
 Nguyễn Minh Đăng Khánh
 Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính
 Ngày 12 tháng 3 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 25 đến trang 57 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày	
			31 tháng 12 năm	
				2019 VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
01	1. Lợi nhuận trước thuế TNDN		645.659.970.466	3.096.220.755
02	2. Điều chỉnh cho các khoản tăng giá trị tài sản ròng từ hoạt động đầu tư		(501.478.786.410)	(6.796.890.493)
03	Chênh lệch tăng do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	5.4	(501.478.786.410)	(6.746.215.293)
04	Giảm chi phí trích trước		-	(50.675.200)
05	3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động		144.181.184.056	(3.700.669.738)
20	(Tăng)/giảm các khoản đầu tư		(1.899.524.967.990)	6.888.810.243
06	Giảm phải thu bán chứng khoán đầu tư		-	386.420.000
07	Tăng dự thu phải thu cổ tức và tiền lãi các khoản đầu tư		(658.654.000)	(76.926.000)
11	Tăng phải trả các đại lý phân phối và Công ty Quản lý Quỹ		150.000.000	-
13	Tăng/(giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		181.142	(60.324)
14	Giảm phải trả cho nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ		-	(2.000.000)
15	Giảm phải trả cho nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ		-	(45.132.842)
16	Tăng/(giảm) các khoản phải trả, phải nộp khác		2.400.000	(12.541.274)
17	Tăng/(giảm) phải trả các dịch vụ quản lý Quỹ		1.816.893.915	(21.847.701)
19	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1.754.032.962.877)	3.416.052.364
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành chứng chỉ quỹ	6.7	1.943.744.000.000	-
32	2. Tiền chi mua lại chứng chỉ quỹ	6.7	(4.678.422.816)	(2.753.454.348)
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		1.939.065.577.184	(2.753.454.348)
40	III. Tăng tiền thuần trong kỳ		185.032.614.307	662.598.016

Các thuyết minh từ trang 25 đến trang 57 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2020 VND	2019 VND
50	IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	6.1	1.829.904.462	1.167.306.446
52	Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền cho hoạt động của Quỹ		1.829.904.462	1.165.306.446
53	Tiền gửi của nhà đầu tư về mua và mua lại chứng chỉ quỹ		-	2.000.000
55	V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	6.1	186.862.518.769	1.829.904.462
57	Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền cho hoạt động của Quỹ		186.862.518.769	1.829.904.462
60	VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong năm		185.032.614.307	662.598.016



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Beat Schurch
Tổng Giám đốc
Ngày 12 tháng 3 năm 2021

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Lâm Thị Loan
Trưởng phòng Kế toán quỹ
Ngày 12 tháng 3 năm 2021

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Nguyễn Minh Đăng Khánh
Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính
Ngày 12 tháng 3 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 25 đến trang 57 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

1.1 Giấy chứng nhận chào bán chứng chỉ quỹ và Giấy chứng nhận đăng ký thành lập quỹ mở

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Việt Nam Chọn Lọc (tên trước đây là Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Việt Nam) (“Quỹ”) được thành lập dưới hình thức quỹ đại chúng dạng mở vào ngày 2 tháng 3 năm 2018 theo Giấy Chứng nhận đăng ký lập quỹ đại chúng số 31/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”) cấp ngày 2 tháng 3 năm 2018. Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Thành lập này, tổng số vốn điều lệ của Quỹ là 70.798.450.000 Đồng Việt Nam tương đương với 7.079.845 chứng chỉ quỹ. Quỹ hoạt động theo Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của Quỹ ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019. Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

Chứng chỉ quỹ được chào bán ra công chúng lần đầu theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Chào bán số 91/GCN-UBCK do UBCKNN cấp ngày 29 tháng 12 năm 2017. Theo quy định của giấy phép này, Quỹ được phép phát hành tối thiểu 5.000.000 chứng chỉ quỹ ra công chúng với mệnh giá là 10.000 Đồng Việt Nam/chứng chỉ quỹ.

Quỹ đổi tên thành “Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Việt Nam Chọn Lọc” theo Nghị quyết Đại hội nhà đầu tư bất thường ngày 19 tháng 9 năm 2019 và Giấy Chứng nhận đăng ký lập quỹ đại chúng số 05/GCN-UBCK do UBCKNN cấp ngày 2 tháng 12 năm 2019.

Quỹ không có nhân viên và do Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam (trước đây là Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam) (“Công ty Quản lý Quỹ”) quản lý. Từ ngày 2 tháng 3 năm 2018, Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) được chỉ định là ngân hàng giám sát và lưu ký của Quỹ.

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ

Quy mô vốn

Vốn điều lệ của Quỹ theo Giấy chứng nhận đăng ký thành lập quỹ là 70.798.450.000 Đồng Việt Nam.

Quy mô vốn của Quỹ dựa trên số vốn thực góp của nhà đầu tư được trình bày tại Thuyết minh 6.6.

Mục tiêu đầu tư và hạn chế đầu tư

Mục tiêu của Quỹ là tìm kiếm sự tăng trưởng về vốn và thu nhập từ cổ tức trong dài hạn. Quỹ sẽ đầu tư chủ yếu vào cổ phiếu của các công ty hiện đang niêm yết và đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán Việt Nam có nền tảng cơ bản tốt và kỳ vọng tăng trưởng bền vững. Danh mục đầu tư của Quỹ và các hạn chế đầu tư phải phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ trong Điều lệ hoạt động của Quỹ và Bản cáo bạch.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ (tiếp theo)

Kỳ tính giá trị tài sản ròng (“NAV”)

NAV của Quỹ được xác định hàng tuần và hàng tháng.

Đối với kỳ định giá hàng tuần, ngày định giá là ngày thứ Tư hàng tuần và là ngày làm việc. Trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ lễ thì ngày định giá sẽ là ngày làm việc liền trước ngày nghỉ lễ đó.

Đối với kỳ định giá hàng tháng, ngày định giá là ngày đầu tiên của tháng tiếp theo, và không thay đổi kể cả trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ.

Trường hợp Công ty Quản lý Quỹ tăng tần suất giao dịch (nếu có) thì các kỳ tính NAV của Quỹ sẽ tăng tương ứng.

Phương pháp xác định NAV của Quỹ

NAV của Quỹ là tổng giá trị các tài sản do Quỹ sở hữu trừ đi các nghĩa vụ nợ có liên quan tại ngày trước ngày định giá. Tổng giá trị tài sản của Quỹ được xác định theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý của tài sản.

Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ được tính bằng cách chia tổng giá trị tài sản ròng của Quỹ cho số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ là số lẻ ở dạng thập phân, lấy đến hai số thập phân sau dấu phẩy.

Tần suất giao dịch chứng chỉ quỹ

Ngày giao dịch chứng chỉ quỹ là ngày định giá. Việc tăng tần suất giao dịch sẽ được Công ty Quản lý Quỹ thông báo trên trang thông tin điện tử của Quỹ và được cập nhật tại Đại hội nhà đầu tư gần nhất. Việc giảm tần suất giao dịch sẽ được Đại hội nhà đầu tư thông qua và luôn đảm bảo tần suất giao dịch không thấp hơn tần suất giao dịch tối thiểu theo quy định pháp luật.

Phân phối thu nhập của Quỹ

Quỹ không phân phối lợi nhuận (bao gồm nhưng không giới hạn bởi cổ tức bằng tiền, bằng cổ phiếu hoặc bằng tài sản). Toàn bộ lợi nhuận của Quỹ phát sinh trong quá trình hoạt động sẽ được tích lũy làm gia tăng giá trị tài sản ròng của Quỹ.

2 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Quỹ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020****2 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN (tiếp theo)****2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”), cũng là đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Quỹ.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Quỹ được xác định dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch chứng khoán có ảnh hưởng lớn đến giá giao dịch và thanh toán. Ngoài ra, Quỹ còn sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán để huy động các nguồn lực tài chính như phát hành và mua lại chứng chỉ quỹ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo thu nhập.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền gốc ngoại tệ tại ngày báo cáo lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Quỹ thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày trước ngày định giá (ngày báo cáo). Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo thu nhập.

3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**3.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ mở bao gồm Thông tư 198/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở (“Thông tư 198/2012/TT-BTC”), Thông tư 181/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2015 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở (“Thông tư 181/2015/TT-BTC”), Thông tư 183/2011/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 12 năm 2011 về hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ mở (“Thông tư 183/2011/TT-BTC”), Thông tư 15/2016/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 1 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 183/2011/TT-BTC (“Thông tư 15/2016/TT-BTC”) và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho quỹ mở.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính và danh mục đầu tư, kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thực hành kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Theo Thông tư 198/2012/TT-BTC, báo cáo tài chính của Quỹ bao gồm:

1. Báo cáo thu nhập
2. Báo cáo tình hình tài chính
3. Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ
4. Báo cáo danh mục đầu tư
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
6. Bản thuyết minh báo cáo tài chính

3.2 Hình thức kế toán áp dụng

Quỹ áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi tại các ngân hàng cho hoạt động của Quỹ, tiền gửi của nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ, tiền gửi của Quỹ cho mục đích thanh toán cho nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ, tiền gửi phong tỏa tổng hợp về mua chứng chỉ quỹ và các khoản đầu tư ngắn hạn không quá ba (03) tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản đầu tư

Nguyên tắc phân loại

Quỹ phân loại các chứng khoán được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh.

Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận

Việc mua và bán các khoản đầu tư được ghi nhận theo ngày thực hiện giao dịch - là tại ngày Quỹ ký kết hợp đồng mua hoặc bán khoản đầu tư đó. Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các khoản đầu tư đã hết hạn hoặc về bản chất Quỹ đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

Giá vốn của chứng khoán kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được đánh giá lại tại ngày báo cáo theo Thông tư 198/2012/TT-BTC. Mức giá để đánh giá lại được xác định theo pháp luật chứng khoán hiện hành và Điều lệ Quỹ.

Cổ phiếu thường và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0) và được đánh giá lại theo giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày báo cáo.

Đánh giá lại

(a) Cổ phiếu niêm yết trên các sở giao dịch chứng khoán; cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên sàn UPCoM

Các cổ phiếu này được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của sở giao dịch chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Các cổ phiếu không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày trước ngày định giá được đánh giá lại theo thứ tự ưu tiên như sau:

- Giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của sở giao dịch chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trong vòng 12 tháng trước ngày định giá
- Giá mua
- Giá trị sổ sách
- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận

Trong thời gian chứng khoán đang làm thủ tục chuyển sàn thì dùng giá đóng cửa cuối cùng của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Trường hợp cổ phiếu được chấp thuận niêm yết nhưng chưa có giao dịch đầu tiên thì định giá như trường hợp cổ phiếu chưa niêm yết.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đánh giá lại (tiếp theo)

(b) Cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch

Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo một trong các mức giá sau:

- (i) Giá trị trung bình của các giao dịch thành công tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá dựa trên báo giá của tối thiểu ba (03) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan và được Ban đại diện Quỹ phê duyệt tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.
- (ii) Trường hợp giá nêu tại điểm (i) nêu trên không xác định được, các cổ phiếu này được định giá theo thứ tự ưu tiên như sau:
 - Giá trung bình từ hai (02) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan và được Ban đại diện Quỹ phê duyệt
 - Giá của kỳ báo cáo gần nhất nhưng không quá ba (03) tháng tính đến ngày định giá
 - Giá mua
 - Giá trị sổ sách
 - Giá xác định theo mô hình lý thuyết đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận

(c) Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch

Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo thứ tự ưu tiên như sau:

- Giá trị sổ sách
- Mệnh giá
- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận

(d) Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản

Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo thứ tự ưu tiên như sau:

- 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất trước ngày định giá
- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận theo từng trường hợp cụ thể

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đánh giá lại (tiếp theo)

(e) Trái phiếu niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán

Các trái phiếu này được định giá căn cứ vào giá yết (giá sạch) hoặc tên gọi khác theo quy chế của sở giao dịch chứng khoán trên hệ thống giao dịch tại sở giao dịch chứng khoán cho các giao dịch mua bán thông thường (outright) tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế. Trong trường hợp tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá có nhiều hơn một giao dịch của trái phiếu cần định giá (dẫn đến có nhiều giá yết), giá sử dụng để định giá là bình quân gia quyền của các giá yết đã thực hiện trong ngày đó (giá yết bình quân gia quyền);

Trong các trường hợp sau:

- (i) Các trái phiếu không có giao dịch trên hệ thống giao dịch tại sở giao dịch chứng khoán nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày định giá; hoặc
- (ii) Các trái phiếu chỉ có giao dịch trên hệ thống giao dịch tại sở giao dịch chứng khoán với giá có biến động lớn theo quy định tại sổ tay định giá của Quỹ và được Ban đại diện Quỹ chấp thuận bằng văn bản

Các trái phiếu trong trường hợp (i) và (ii) sẽ được đánh giá lại theo thứ tự ưu tiên như sau:

- Giá mua cộng lãi lũy kế
- Mệnh giá cộng lãi lũy kế

(f) Trái phiếu không niêm yết

Trái phiếu không niêm yết được định giá theo giá trị trung bình của các giao dịch thành công tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá dựa trên báo giá của tối thiểu ba (03) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan và được Ban đại diện Quỹ phê duyệt tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Trường hợp không có đủ báo giá của tối thiểu ba (03) tổ chức báo giá, ưu tiên thực hiện theo thứ tự như sau:

- Giá trị trung bình của hai (02) tổ chức báo giá; hoặc
- Giá mua cộng lãi lũy kế

(g) Chứng quyền gắn liền với trái phiếu chuyển đổi

Chứng quyền gắn liền với trái phiếu chuyển đổi được định giá theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận theo từng trường hợp cụ thể.

(h) Trái phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản

Các trái phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản được định giá theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận theo từng trường hợp cụ thể.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đánh giá lại (tiếp theo)

(i) Chứng khoán phái sinh niêm yết

Chứng khoán phái sinh niêm yết được định giá bằng giá thanh toán cuối ngày theo quy định hoặc tên gọi khác được yết trên hệ thống giao dịch tại sở giao dịch chứng khoán.

Trong trường hợp không có giá thanh toán cuối ngày hoặc không có giá yết trên hệ thống giao dịch tại sở giao dịch chứng khoán gần nhất trước ngày định giá, giá sẽ được xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận.

(j) Tiền gửi có kỳ hạn

Tiền gửi có kỳ hạn được định giá bằng giá trị tiền gửi cộng lãi phải thu tính tới ngày trước ngày định giá.

(k) Chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng

Chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng được định giá bằng giá mua cộng lãi phải thu tính tới ngày trước ngày định giá.

(l) Quyền mua cổ phiếu

Giá trị của quyền mua cổ phiếu được xác định bằng hiệu số của giá thị trường của cổ phiếu tại ngày báo cáo và số tiền thực trả để thực hiện quyền mua vào ngày thông báo thực hiện quyền mua, nhân với tỷ lệ cần có để mua một cổ phần mới. Giá trị của quyền mua cổ phiếu bằng không (0) khi giá thị trường của cổ phiếu tại ngày báo cáo thấp hơn số tiền thực trả để thực hiện quyền mua vào ngày thông báo thực hiện quyền mua.

Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư

Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập theo quy định tại Thông tư 198/2012/TT-BTC.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020****4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)****4.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của những khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, phải thu cổ tức, lãi trái phiếu, lãi tiền gửi ngân hàng, lãi chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng và các khoản phải thu khác.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ sau khi được Đại hội Nhà đầu tư thông qua.

Dự phòng phát sinh trong năm liên quan đến phải thu bán chứng khoán được hạch toán vào chi phí trong báo cáo thu nhập.

Dự phòng phát sinh trong năm liên quan đến cổ tức, lãi trái phiếu, lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu khác được hạch toán giảm thu nhập trong báo cáo thu nhập.

4.4 Các khoản phải trả

Các khoản phải trả được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên giá của các khoản phải trả cho hoạt động mua lại chứng chỉ quỹ, phải trả cho hoạt động kinh doanh chứng khoán, phải trả thù lao Ban đại diện Quỹ, phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ, Ngân hàng Giám sát và các khoản phải trả khác.

4.5 Thuế

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN"). Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ và nộp thuế thay cho các cá nhân và tổ chức đầu tư trong các giao dịch sau:

Giao dịch trả cổ tức cho nhà đầu tư

Khi Quỹ trả cổ tức cho nhà đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ và nộp thuế theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 ("Thông tư 78/2014/TT-BTC") được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 ("Thông tư 111/2013/TT-BTC") được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 ("Thông tư 92/2015/TT-BTC") do Bộ Tài chính ban hành và Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19 tháng 8 năm 2010 của Bộ Tài Chính về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.5 Thuế (tiếp theo)

Giao dịch trả cổ tức cho nhà đầu tư (tiếp theo)

Theo đó, khi Quỹ trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư trong nước, tổ chức đầu tư trong nước chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế phát sinh từ khoản cổ tức đó. Khi Quỹ trả cổ tức cho tổ chức đầu tư nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ cần khấu trừ 20% thuế TNDN cổ tức được phân phối (ngoại trừ phần cổ tức được phân phối đã chịu thuế TNDN ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật hiện hành).

Khi trả cổ tức cho nhà đầu tư cá nhân (cả cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú), Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ đầu tư vốn bằng 5% cổ tức được phân phối.

Giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ cá nhân (cư trú và không cư trú) và những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài theo Thông tư 111/2013/TT-BTC được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư 92/2015/TT-BTC, Thông tư 25/2018/TT-BTC ngày 16 tháng 3 năm 2018 và Thông tư 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Mức thuế áp dụng là 0,1% giá trị chuyển nhượng. Công ty Quản lý Quỹ sẽ không phải khấu trừ thuế và nộp thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư là tổ chức trong nước. Các nhà đầu tư là tổ chức trong nước có trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế TNDN theo Thông tư 78/2014/TT-BTC được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015.

4.6 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi:

- Quỹ có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra;
- Việc thanh toán nghĩa vụ nợ phát sinh do sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra; và
- Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy.

Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.7 Vốn góp của nhà đầu tư

Các chứng chỉ quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại là vốn chủ sở hữu. Mỗi chứng chỉ quỹ có mệnh giá là 10.000 Đồng Việt Nam.

Số lượng chứng chỉ quỹ sau khi phân phối là số lẻ ở dạng thập phân, làm tròn xuống tới số hạng thứ hai sau dấu phẩy.

Vốn góp phát hành

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn đầu tư của Quỹ do các nhà đầu tư góp vốn vào Quỹ theo phương thức mua chứng chỉ quỹ trong lần phát hành lần đầu ra công chúng và các lần giao dịch chứng chỉ quỹ sau ngày chuyển đổi hoặc theo phương thức chuyển đổi chứng chỉ quỹ của các quỹ mở khác thuộc sự quản lý của Công ty quản lý Quỹ với chứng chỉ của Quỹ. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá.

Vốn góp mua lại

Vốn góp mua lại phản ánh tình hình mua lại chứng chỉ quỹ của các nhà đầu tư tại các kỳ giao dịch chứng chỉ quỹ sau ngày thành lập hoặc theo phương thức chuyển đổi chứng chỉ quỹ của các quỹ mở khác thuộc sự quản lý của Công ty quản lý Quỹ với chứng chỉ của Quỹ. Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá.

Thặng dư vốn góp của nhà đầu tư

Thặng dư vốn góp phản ánh chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ và mệnh giá trên một chứng chỉ quỹ được phát hành/mua lại.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối

Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối phản ánh lãi/(lỗ) chưa phân phối lũy kế tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện lũy kế và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện lũy kế.

Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện trong năm là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu sau khi loại trừ phần chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện với tổng các khoản chi phí của Quỹ phát sinh trong năm.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong năm là chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ phát sinh trong năm.

Cuối năm, Quỹ xác định lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong năm và ghi nhận vào "Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối".

Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho nhà đầu tư

Khoản mục này phản ánh số lợi nhuận/tài sản đã phân phối trong năm cho nhà đầu tư và việc kết chuyển số lợi nhuận đã phân phối sang tài khoản lợi nhuận chưa phân phối vào cuối năm.

Quỹ ghi nhận lợi nhuận/tài sản phân phối cho nhà đầu tư dựa trên Nghị quyết của Đại hội nhà đầu tư, phù hợp với Điều lệ của Quỹ và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

Lợi nhuận được phân phối cho nhà đầu tư bởi Công ty Quản lý Quỹ sau khi đã khấu trừ mọi khoản thuế, phí, lệ phí theo quy định của pháp luật.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020****4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)****4.8 Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ nhận được các lợi ích kinh tế một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Tiền lãi

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi tại ngân hàng, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng và trái phiếu được ghi nhận vào báo cáo thu nhập trên cơ sở dự trừ khi khả năng thu lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Thu nhập cổ tức được ghi nhận vào báo cáo thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Quỹ được thiết lập.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo giao dịch từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam đã được kiểm tra bởi Ngân hàng Giám sát (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

4.9 Chi phí

Chi phí được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và theo nguyên tắc thận trọng.

4.10 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Quỹ hoặc chịu sự kiểm soát của Quỹ, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Quỹ là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Quỹ mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Quỹ, những cá nhân quản lý chủ chốt, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những Quỹ liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Quỹ căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

4.11 Số liệu bằng không

Các khoản mục hay số liệu được quy định trong Thông tư 198/2012/TT-BTC không được thể hiện trong báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số liệu bằng không.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP

5.1 Cổ tức được chia

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2020 VND	2019 VND
Cổ tức đã nhận	13.528.772.534	850.303.750
Dự thu cổ tức	780.960.000	122.306.000
	<u>14.309.732.534</u>	<u>972.609.750</u>

5.2 Tiền lãi được nhận

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2020 VND	2019 VND
Tiền lãi đã nhận	<u>273.416.431</u>	<u>-</u>

QUỸ ĐẦU TƯ CỔ PHIẾU VIỆT NAM CHỌN LỌC

Mẫu số B 06 – QM

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP (tiếp theo)

5.3 Lãi bán các khoản đầu tư

	Tổng giá trị thu từ việc bán các khoản đầu tư VND	Giá trung bình của các khoản đầu tư cho đến ngày giao dịch gần nhất VND	Lãi đã thực hiện trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 VND	Lãi đã thực hiện lũy kế đến ngày 31/12/2020 VND	Lỗ đã thực hiện trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 VND	Lỗ đã thực hiện lũy kế đến ngày 31/12/2019 VND
Chứng khoán cơ sở						
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đang giao dịch trên UPCoM	1.151.408.523.250	1.007.005.246.710	144.403.276.540	136.378.152.338	(2.684.662.098)	(8.025.124.202)

5.4 Chênh lệch tăng do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện

	Giá trị thị trường tại ngày 31/12/2020 VND	Lãi chưa thực hiện từ đánh giá lại các khoản đầu tư lũy kế tại ngày 31/12/2020 VND	Lỗ chưa thực hiện từ đánh giá lại các khoản đầu tư kế tại ngày 31/12/2019 VND	Chênh lệch tăng do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 VND
Giá trị sổ sách VND				
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đang giao dịch trên UPCoM	1.952.045.656.643	498.704.537.757	(2.774.248.653)	501.478.786.410

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP (tiếp theo)

5.5 Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2020 VND	2019 VND
Chi phí môi giới mua	4.133.294.862	21.297.201
Chi phí môi giới bán	1.673.398.013	28.187.403
Phí thanh toán bù trừ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (“VSD”)	4.812.375	278.575
	<u>5.811.505.250</u>	<u>49.763.179</u>

QUỸ ĐẦU TƯ CỔ PHIẾU VIỆT NAM CHỌN LỌC

Mẫu số B 06 – QM

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP (tiếp theo)

5.5 Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư (tiếp theo)

Chi tiết chi phí giao dịch theo từng công ty chứng khoán chính trong năm như sau:

STT	Công ty chứng khoán ('CTCK')	Quan hệ với Công ty Quản lý Quỹ	Tỷ lệ giao dịch của Quỹ qua từng công ty chứng khoán		Phí giao dịch bình quân trên thị trường
			Giá trị giao dịch trong năm của Quỹ thông qua CTCK VND	Tổng giá trị giao dịch trong năm của Quỹ (*) VND	
1	Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt	Không liên quan	2.023.304.249.000	4.057.938.737.950	0,15%
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt	Không liên quan	1.297.269.760.700	4.057.938.737.950	0,15%
3	Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam	Không liên quan	288.972.205.490	4.057.938.737.950	0,07%
4	Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt	Không liên quan	283.477.036.110	4.057.938.737.950	0,15%
5	Công ty cổ phần chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	Không liên quan	132.223.798.500	4.057.938.737.950	0,15%
Tổng cộng			4.025.247.049.800	99,19%	

(*) Tổng giá trị giao dịch trong năm của Quỹ thực hiện bao gồm toàn bộ giao dịch của chứng khoán niêm yết và giao dịch chứng khoán lô lẻ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP (tiếp theo)

5.6 Phí dịch vụ lưu ký tài sản của Quỹ

	Năm tài chính	
	kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2020	2019
	VND	VND
Phí dịch vụ lưu ký, bảo quản tài sản (Thuyết minh 8(a)(ii))	495.303.105	276.000.000
Phí giao dịch mua, bán chứng khoán (Thuyết minh 8(a)(ii))	107.700.000	13.280.000
Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD	40.394.244	4.945.923
	<u>643.397.349</u>	<u>294.225.923</u>

5.7 Chi phí hoạt động khác

	Năm tài chính	
	kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2020	2019
	VND	VND
Thù lao Ban đại diện Quỹ (Thuyết minh 8(a)(iii))	260.000.000	308.119.001
Phí quản lý thường niên thanh toán cho UBCKNN	16.739.726	-
Phí ngân hàng	11.471.916	9.506.960
Phí thực hiện quyền trả cho VSD	3.300.000	3.300.000
Chi phí họp, công tác của Ban Đại diện Quỹ (*)	-	(7.703.839)
Chi phí báo cáo thường niên	-	22.044.000
Chi phí khác	-	2.000.000
	<u>291.511.642</u>	<u>337.266.122</u>

(*) Các chi phí này được trích lập theo dự toán ngân sách được Đại hội nhà đầu tư thường niên thông qua nhưng thực tế không sử dụng hết và được hoàn nhập trong năm.

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

6.1 Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền

Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền thể hiện tiền gửi bằng Đồng Việt Nam tại Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) (Thuyết minh 8(b)), chi tiết như sau:

	Tại ngày	
	31/12/2020	31/12/2019
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ	<u>186.862.518.769</u>	<u>1.829.904.462</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.2 Các khoản đầu tư

Tất cả các công ty được đầu tư như trên Báo cáo Danh mục đầu tư đều được thành lập tại Việt Nam.

Quý không tham gia hàng ngày vào các quyết định chính sách tài chính và hoạt động của các công ty được đầu tư. Theo đó, Quý không có ý định kiểm soát hay có ảnh hưởng đáng kể đến các công ty được đầu tư và do đó các khoản đầu tư của Quý được ghi nhận trên cơ sở được trình bày ở Thuyết minh 4.2, thay vì được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu hay hợp nhất.

Chi tiết các khoản đầu tư của Quý tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

	Giá mua VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại theo giá trị thị trường VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đang giao dịch trên UPCoM	1.952.045.656.643	498.704.537.757	-	2.450.750.194.400

Chi tiết các khoản đầu tư của Quý tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	Giá mua VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại theo giá trị thị trường VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đang giao dịch trên UPCoM	52.520.688.653	4.526.399.513	(7.300.648.166)	49.746.440.000

6.3 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận

	Tại ngày	
	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
Phải thu cổ tức chưa đến ngày nhận	780.960.000	122.306.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.4 Chi phí phải trả

	Tại ngày	
	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
Phí kiểm toán	45.100.000	45.100.000
Thù lao Ban Đại diện Quỹ (*) (Thuyết minh 8(b))	40.000.000	37.600.000
	85.100.000	82.700.000

(*) Thù lao cho Ban Đại diện Quỹ được trích theo ngân sách được Đại hội nhà đầu tư thường niên thông qua.

6.5 Phải trả các dịch vụ quản lý Quỹ

	Tại ngày	
	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
Phí quản lý Quỹ (Thuyết minh 8(b))	1.624.754.218	32.651.691
Phí quản trị Quỹ (Thuyết minh 8(b))	142.978.373	22.000.000
Phí lưu ký (Thuyết minh 8(b))	86.653.559	23.000.000
Phí giám sát Quỹ (Thuyết minh 8(b))	47.659.456	18.700.000
Phí giao dịch (Thuyết minh 8(b))	12.960.000	1.760.000
Phí đại lý chuyển nhượng	11.000.000	11.000.000
	1.926.005.606	109.111.691

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.6 Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

	Đơn vị	Số dư tại ngày 31/12/2019	Phát sinh trong năm	Số dư tại ngày 31/12/2020
Vốn góp phát hành				
Số lượng	CCQ	9.780.405,18	270.454.141,45	280.234.546,63
Giá trị ghi theo mệnh giá	VND	97.804.051.800	2.704.541.414.500	2.802.345.466.300
Chiết khấu vốn góp phát hành	VND	(65.601.800)	(760.797.414.500)	(760.863.016.300)
Tổng giá trị phát hành chứng chỉ quỹ	VND	97.738.450.000	1.943.744.000.000	2.041.482.450.000
Vốn góp mua lại				
Số lượng	CCQ	(3.408.183,00)	(747.177,10)	(4.155.360,10)
Giá trị ghi theo mệnh giá	VND	(34.081.830.000)	(7.471.771.000)	(41.553.601.000)
Thặng dư vốn góp mua lại của nhà đầu tư	VND	1.187.455.400	2.793.348.184	3.980.803.584
Tổng giá trị mua lại chứng chỉ quỹ	VND	(32.894.374.600)	(4.678.422.816)	(37.572.797.416)
Giá trị vốn góp hiện hành	VND	64.844.075.400	1.939.065.577.184	2.003.909.652.584
(Lỗ)/lãi lũy kế	VND	(13.337.236.629)	645.659.970.466	632.322.733.837
NAV hiện hành	VND	51.506.838.771		2.636.232.386.421
Số lượng chứng chỉ quỹ hiện hành	CCQ	6.372.222,18		276.079.186,53
NAV hiện hành/ 1 chứng chỉ quỹ	VND/CCQ	8.083,02		9.548,82

6.7 Lãi lũy kế

	Số dư tại ngày 31/12/2019	Phát sinh trong năm	Số dư tại ngày 31/12/2020
	VND	VND	VND
(Lỗ)/lãi đã thực hiện	(10.562.987.976)	144.181.184.056	133.618.196.080
(Lỗ)/lãi chưa thực hiện	(2.774.248.653)	501.478.786.410	498.704.537.757
(Lỗ)/lãi lũy kế	(13.337.236.629)	645.659.970.466	632.322.733.837

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020					
STT	Ngày tính NAV	NAV VND	Số lượng chứng chỉ quỹ ("CCQ")	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(Giảm) NAV/1 CCQ VND
1	31/12/2019	51.506.838.771	6.372.222,18	8.083,02	
2	07/01/2020	51.424.901.010	6.372.222,18	8.070,16	(12,86)
3	14/01/2020	51.527.770.457	6.372.222,18	8.086,31	16,15
4	21/01/2020	52.208.163.477	6.372.222,18	8.193,08	106,77
5	28/01/2020	52.378.396.175	6.372.222,18	8.219,80	26,72
6	31/01/2020	49.099.614.250	6.372.222,18	7.705,25	(514,55)
7	04/02/2020	48.033.507.647	6.372.222,18	7.537,95	(167,30)
8	11/02/2020	48.680.369.240	6.372.222,18	7.639,46	101,51
9	18/02/2020	49.384.001.112	6.355.222,18	7.770,61	131,15
10	25/02/2020	47.972.594.739	6.355.222,18	7.548,53	(222,08)
11	29/02/2020	46.111.919.458	6.245.222,18	7.383,55	(164,98)
12	03/03/2020	46.666.625.362	6.245.222,18	7.472,37	88,82
13	10/03/2020	43.540.938.926	6.245.222,18	6.971,87	(500,50)
14	17/03/2020	37.405.280.060	6.115.222,18	6.116,74	(855,13)
15	24/03/2020	33.028.996.685	6.115.222,18	5.401,11	(715,63)
16	31/03/2020	29.463.157.849	5.681.045,08	5.186,22	(214,89)
17	07/04/2020	33.929.119.025	5.681.045,08	5.972,33	786,11
18	14/04/2020	34.936.397.503	5.678.045,08	6.152,89	180,56
19	21/04/2020	35.534.696.800	5.678.045,08	6.258,26	105,37
20	28/04/2020	35.669.401.559	5.678.045,08	6.281,98	23,72
21	30/04/2020	35.759.145.969	5.678.045,08	6.297,79	15,81
22	05/05/2020	35.385.690.409	5.678.045,08	6.232,01	(65,78)
23	12/05/2020	38.661.417.184	5.678.045,08	6.808,93	576,92
24	19/05/2020	39.533.706.234	5.678.045,08	6.962,55	153,62
25	26/05/2020	40.137.315.424	5.678.045,08	7.068,86	106,31
26	31/05/2020	39.678.982.086	5.678.045,08	6.988,14	(80,72)
27	02/06/2020	40.290.787.414	5.678.045,08	7.095,89	107,75
28	09/06/2020	41.483.572.154	5.678.045,08	7.305,96	210,07
29	16/06/2020	39.536.192.612	5.676.045,08	6.965,44	(340,52)
30	23/06/2020	430.472.891.858	61.236.067,12	7.029,72	64,28
31	30/06/2020	430.568.661.023	62.643.520,04	6.873,31	(156,41)
32	07/07/2020	439.330.374.804	62.643.520,04	7.013,18	139,87
33	14/07/2020	440.822.219.270	62.643.520,04	7.036,99	23,81
34	21/07/2020	441.244.090.676	62.643.520,04	7.043,73	6,74
35	28/07/2020	425.313.487.990	62.643.520,04	6.789,42	(254,31)
36	31/07/2020	414.792.708.089	62.643.520,04	6.621,47	(167,95)
37	04/08/2020	434.512.489.574	62.643.520,04	6.936,27	314,80
38	11/08/2020	1.508.557.258.133	214.021.710,33	7.048,61	112,34
39	18/08/2020	1.510.482.315.671	214.021.710,33	7.057,61	9,00

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV) (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020					
STT	Ngày tính NAV	NAV VND	Số lượng chứng chỉ quỹ ("CCQ")	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(Giảm) NAV/1 CCQ VND
40	25/08/2020	1.573.860.489.852	214.021.710,33	7.353,74	296,13
41	31/08/2020	1.702.377.034.547	229.660.011,38	7.412,59	58,85
42	01/09/2020	1.717.023.010.636	229.660.011,38	7.476,36	63,77
43	08/09/2020	1.704.660.882.227	229.660.011,38	7.422,54	(53,82)
44	15/09/2020	1.832.706.414.710	245.153.360,01	7.475,75	53,21
45	22/09/2020	1.880.673.876.603	245.153.360,01	7.671,41	195,66
46	29/09/2020	1.886.938.391.651	245.153.360,01	7.696,97	25,56
47	30/09/2020	1.889.181.636.469	245.153.360,01	7.706,12	9,15
48	06/10/2020	1.933.777.054.292	245.153.360,01	7.888,02	181,90
49	13/10/2020	1.940.128.636.263	245.153.360,01	7.913,93	25,91
50	20/10/2020	2.011.171.832.800	245.153.360,01	8.203,72	289,79
51	27/10/2020	2.015.956.576.920	245.153.360,01	8.223,24	19,52
52	31/10/2020	1.970.926.205.271	245.153.360,01	8.039,56	(183,68)
53	03/11/2020	2.002.048.869.648	245.153.360,01	8.166,51	126,95
54	10/11/2020	2.025.038.619.513	245.122.360,01	8.261,33	94,82
55	17/11/2020	2.220.317.806.205	259.284.728,53	8.563,24	301,91
56	24/11/2020	2.283.493.434.523	259.284.728,53	8.806,89	243,65
57	30/11/2020	2.296.313.875.483	259.284.728,53	8.856,34	49,45
58	01/12/2020	2.309.501.516.966	259.284.728,53	8.907,20	50,86
59	08/12/2020	2.495.803.774.094	275.563.693,86	9.057,08	149,88
60	15/12/2020	2.538.764.024.964	276.079.186,53	9.195,78	138,70
61	22/12/2020	2.592.492.603.727	276.079.186,53	9.390,39	194,61
62	29/12/2020	2.614.895.326.092	276.079.186,53	9.471,54	81,15
63	31/12/2020	2.636.232.386.421	276.079.186,53	9.548,82	77,28
Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm			905.484.903.105		
Biến động giá trị tài sản ròng trên 1 chứng chỉ quỹ trong năm - mức cao nhất					(855,13)
Biến động giá trị tài sản ròng trên 1 chứng chỉ quỹ trong năm - mức thấp nhất					6,74

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV) (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019					
STT	Ngày tính NAV	NAV VND	Số lượng chứng chỉ quỹ ("CCQ")	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(Giảm) NAV/1 CCQ VND
1	31/12/2018	51.164.072.364	6.716.696,18	7.617,44	
2	01/01/2019	51.158.764.458	6.716.696,18	7.616,65	(0,79)
3	08/01/2019	49.988.643.759	6.716.696,18	7.442,44	(174,21)
4	15/01/2019	50.633.469.006	6.634.696,18	7.631,61	189,17
5	22/01/2019	50.474.258.067	6.634.696,18	7.607,62	(23,99)
6	29/01/2019	50.853.403.866	6.634.696,18	7.664,76	57,14
7	31/01/2019	50.625.525.073	6.634.696,18	7.630,42	(34,34)
8	05/02/2019	50.617.925.438	6.634.696,18	7.629,27	(1,15)
9	12/02/2019	51.820.422.993	6.634.696,18	7.810,51	181,24
10	19/02/2019	52.832.064.830	6.614.696,18	7.987,07	176,56
11	26/02/2019	53.939.507.268	6.614.696,18	8.154,49	167,42
12	28/02/2019	52.712.821.333	6.594.696,18	7.993,21	(161,28)
13	05/03/2019	54.121.075.263	6.594.696,18	8.206,75	213,54
14	12/03/2019	54.424.900.775	6.594.696,18	8.252,82	46,07
15	19/03/2019	54.512.007.860	6.594.696,18	8.266,03	13,21
16	26/03/2019	52.411.525.248	6.594.696,18	7.947,52	(318,51)
17	31/03/2019	52.833.835.162	6.574.696,18	8.035,93	88,41
18	02/04/2019	53.023.191.236	6.574.696,18	8.064,73	28,80
19	09/04/2019	53.218.518.436	6.574.696,18	8.094,44	29,71
20	16/04/2019	52.306.060.042	6.545.567,18	7.991,06	(103,38)
21	23/04/2019	51.837.564.885	6.545.567,18	7.919,49	(71,57)
22	30/04/2019	52.792.359.929	6.545.567,18	8.065,36	145,87
23	07/05/2019	51.721.591.598	6.545.567,18	7.901,77	(163,59)
24	14/05/2019	51.666.375.669	6.540.567,18	7.899,37	(2,40)
25	21/05/2019	52.737.507.884	6.540.567,18	8.063,13	163,76
26	28/05/2019	52.272.816.641	6.540.567,18	7.992,09	(71,04)
27	31/05/2019	51.409.704.419	6.540.567,18	7.860,12	(131,97)
28	04/06/2019	50.773.076.165	6.540.567,18	7.762,79	(97,33)
29	11/06/2019	51.692.660.002	6.540.567,18	7.903,39	140,60
30	18/06/2019	50.812.648.281	6.540.567,18	7.768,84	(134,55)
31	25/06/2019	51.673.209.827	6.540.567,18	7.900,41	131,57
32	30/06/2019	51.471.366.168	6.538.567,18	7.871,96	(28,45)
33	02/07/2019	51.829.460.708	6.538.567,18	7.926,73	54,77
34	09/07/2019	52.134.187.926	6.538.567,18	7.973,33	46,60
35	16/07/2019	52.985.977.406	6.538.567,18	8.103,60	130,27
36	23/07/2019	54.018.072.327	6.538.567,18	8.261,45	157,85
37	30/07/2019	52.923.892.117	6.538.567,18	8.094,11	(167,34)
38	31/07/2019	53.568.110.932	6.538.567,18	8.192,63	98,52
39	06/08/2019	52.553.787.444	6.538.567,18	8.037,50	(155,13)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV) (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019					
STT	Ngày tính NAV	NAV VND	Số lượng chứng chỉ quỹ ("CCQ")	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(Giảm) NAV/1 CCQ VND
40	13/08/2019	53.464.143.805	6.538.567,18	8.176,73	139,23
41	20/08/2019	54.459.112.478	6.538.567,18	8.328,90	152,17
42	27/08/2019	53.893.226.199	6.538.567,18	8.242,36	(86,54)
43	31/08/2019	53.054.719.517	6.388.602,18	8.304,58	62,22
44	03/09/2019	52.719.393.174	6.388.602,18	8.252,10	(52,48)
45	10/09/2019	52.068.957.667	6.388.602,18	8.150,28	(101,82)
46	17/09/2019	54.399.902.447	6.386.602,18	8.517,81	367,53
47	24/09/2019	53.958.207.727	6.386.602,18	8.448,65	(69,16)
48	30/09/2019	54.700.981.053	6.384.602,18	8.567,64	118,99
49	01/10/2019	55.006.977.027	6.384.602,18	8.615,56	47,92
50	08/10/2019	53.870.251.273	6.384.602,18	8.437,52	(178,04)
51	15/10/2019	54.218.477.762	6.376.222,18	8.503,22	65,70
52	22/10/2019	53.541.712.321	6.376.222,18	8.397,09	(106,13)
53	29/10/2019	54.224.879.420	6.376.222,18	8.504,23	107,14
54	31/10/2019	54.125.246.807	6.376.222,18	8.488,60	(15,63)
55	05/11/2019	55.488.247.394	6.376.222,18	8.702,37	213,77
56	12/11/2019	55.257.118.857	6.376.222,18	8.666,12	(36,25)
57	19/11/2019	54.501.294.869	6.374.222,18	8.550,26	(115,86)
58	26/11/2019	52.680.481.206	6.374.222,18	8.264,61	(285,65)
59	30/11/2019	51.848.698.746	6.372.222,18	8.136,67	(127,94)
60	03/12/2019	51.107.271.934	6.372.222,18	8.020,32	(116,35)
61	10/12/2019	51.481.881.189	6.372.222,18	8.079,10	58,78
62	17/12/2019	50.991.591.149	6.372.222,18	8.002,16	(76,94)
63	24/12/2019	51.032.535.970	6.372.222,18	8.008,59	6,43
64	31/12/2019	51.506.838.771	6.372.222,18	8.083,02	74,43
Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm			52.670.170.152		
Biến động giá trị tài sản ròng trên 1 chứng chỉ quỹ trong năm - mức cao nhất					367,53
Biến động giá trị tài sản ròng trên 1 chứng chỉ quỹ trong năm - mức thấp nhất					(0,79)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

8 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

(a) Nghiệp vụ với các bên liên quan

Trong kỳ, các nghiệp vụ sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

- (i) Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam (trước đây là Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam), Công ty Quản lý Quỹ

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2020 VND	2019 VND
Phí quản lý Quỹ	6.792.246.698	535.636.966

Theo Điều lệ Quỹ, Công ty Quản lý Quỹ được nhận phí quản lý Quỹ là 1,2% một năm tính trên giá trị tài sản ròng của Quỹ. Từ ngày 8 tháng 8 năm 2019, tỷ lệ phí quản lý Quỹ là 0,75%/năm theo Nghị quyết Đại hội Nhà đầu tư bất thường lần 1 năm 2019 số 04.19/NQĐH-VFMVEI-2019. Phí được tính vào mỗi kỳ định giá trong kỳ dựa trên số ngày thực tế của chu kỳ định giá và NAV tại ngày trước ngày định giá. Số phí trả cho Công ty Quản lý Quỹ là tổng số phí được tính (trích lập) cho các kỳ định giá đã thực hiện trong kỳ báo cáo trừ đi điều chỉnh (nếu có) vào cuối kỳ kế toán để đảm bảo tổng phí quản lý Quỹ và các phí khác mà Quỹ trả tuân thủ các quy định của pháp luật.

- (ii) Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) (“Standard Chartered”), Ngân hàng Giám sát và Lưu ký

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2020 VND	2019 VND
Phí dịch vụ Lưu ký - bảo quản tài sản (*)	495.303.105	276.000.000
Phí giám sát Quỹ (*)	315.547.349	224.400.000
Phí quản trị Quỹ (*)	706.738.698	264.000.000
Phí giao dịch mua, bán chứng khoán (**)	107.700.000	13.280.000
Phí ngân hàng	11.238.536	9.496.300
Thu nhập lãi tiền gửi	273.416.431	-

- (*) Các phí này được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên NAV tại ngày trước ngày định giá và được trả hàng tháng. Số phí trả hàng tháng là tổng số phí được tính cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng. Phí giám sát Quỹ và phí quản trị Quỹ thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng với mức thuế suất 10%.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

8 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

(ii) Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) (“Standard Chartered”), Ngân hàng Giám sát và Lưu ký (tiếp theo)

Tỷ lệ phí lưu phí, phí giám sát và phí quản trị Quỹ trong kỳ lần lượt như sau:

	Phí lưu ký Quỹ	Phí giám sát Quỹ	Phí quản trị Quỹ
Tỷ lệ phí	0,04% NAV/năm Tối thiểu 23 triệu đồng/tháng	0,02% NAV/năm Tối thiểu 17 triệu đồng/tháng	0,06% NAV/năm Tối thiểu 20 triệu đồng/tháng

(**) Phí giao dịch mua, bán chứng khoán là 160.000 Đồng Việt Nam/giao dịch.

(iii) *Thù lao cho Ban Đại diện Quỹ*

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2020 VND	2019 VND
Thù lao cho Ban Đại diện Quỹ (Thuyết minh 5.7)	<u>260.000.000</u>	<u>308.119.001</u>

Ngoài tiền thù lao, không có bất kỳ hợp đồng nào mà theo đó Quỹ và bất kỳ thành viên của Ban Đại diện Quỹ là một bên tham gia ký kết hợp đồng trong trường hợp thành viên Ban Đại diện Quỹ có lợi ích trọng yếu trong hợp đồng. Thù lao cho Ban đại diện Quỹ được ghi nhận là chi phí của Quỹ trong báo cáo thu nhập.

(b) Số dư với các bên liên quan

Số dư với các bên liên quan tại ngày báo cáo như sau:

	Tại ngày	
	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam (trước đây là Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam)		
Phí quản lý Quỹ phải trả (Thuyết minh 6.5)	<u>1.624.754.218</u>	<u>32.651.691</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

9 CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ

		Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2020	2019
I	Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động đầu tư		
1	Phí quản lý trả cho Công ty Quản lý Quỹ/NAV trung bình trong năm (%)	0,75%	1,02%
2	Phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/NAV trung bình trong năm (%)	0,10%	0,98%
3	Phí quản trị Quỹ, phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng và các phí khác mà Công ty Quản lý Quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/NAV của Quỹ trung bình trong năm (%)	0,10%	0,76%
4	Phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán/NAV trung bình trong năm (%)	0,01%	0,19%
5	Phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho Ban Đại diện Quỹ/NAV trung bình trong năm (%)	0,03%	0,58%
6	Chi phí hoạt động/NAV trung bình trong năm (%)	1,64%	3,68%
7	Tốc độ vòng quay danh mục trong năm = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra)/2/NAV trung bình trong năm (%) (*)	224,08%	31,69%

(*) Chỉ tiêu này không tính đến giá trị cam kết của các hợp đồng tương lai chỉ số.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

9 CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ (tiếp theo)

		Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2020	2019
II	Các chỉ tiêu khác		
1	Quy mô Quỹ đầu năm (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ)		
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu năm (VND)	63.722.221.800	67.166.961.800
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu năm	6.372.222,18	6.716.696,18
2	Thay đổi quy mô Quỹ trong năm (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ)		
	Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong năm	270.454.141,45	-
	Giá trị vốn góp phát hành thêm trong năm (theo mệnh giá) (VND)	2.704.541.414.500	-
	Số lượng chứng chỉ quỹ mua lại trong năm	(747.177,10)	(344.474,00)
	Giá trị vốn góp mua lại trong năm khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư (theo mệnh giá) (VND)	(7.471.771.000)	(3.444.740.000)
3	Quy mô Quỹ cuối năm (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ)		
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối năm (VND)	2.760.791.865.300	63.722.221.800
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối năm	276.079.186,53	6.372.222,18
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của Công ty Quản lý Quỹ và người có liên quan cuối năm (%)	0,01%	2,29%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối năm (%)	99,97%	97,09%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối năm (%)	99,77%	78,51%
7	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ cuối năm	29	42
8	NAV/ chứng chỉ quỹ cuối năm (VND)	9.548,82	8.083,02

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Kế toán Quốc tế về trình bày và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh, trong đó bao gồm các chính sách quản lý rủi ro tài chính và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

Quỹ có nguy cơ gặp các rủi ro từ các công cụ tài chính như sau:

Rủi ro tín dụng
Rủi ro thanh khoản
Rủi ro thị trường

Danh mục đầu tư của Quỹ bao gồm chứng khoán niêm yết, chứng khoán giao dịch trên UPCoM và tiền gửi ngân hàng. Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ được có toàn quyền trong việc quản lý tài sản của Quỹ theo đúng mục tiêu đầu tư của Quỹ. Ngân hàng Giám sát giám sát việc tuân thủ phân bổ các tài sản và cơ cấu danh mục đầu tư theo cơ sở hàng tuần và hàng tháng. Trong trường hợp danh mục đầu tư khác với mục tiêu phân bổ tài sản, Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ cân bằng lại danh mục đầu tư theo đúng mục tiêu đã định.

(a) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Quỹ phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký kết với Quỹ. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu từ hoạt động đầu tư.

Tất cả các khoản tiền gửi được gửi tại các tổ chức tín dụng mà Quỹ cho là sẽ không có bất kỳ khoản tổn thất nào phát sinh từ hoạt động của các tổ chức tín dụng này.

Chứng khoán đầu tư của Quỹ chỉ được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội hoặc với các bên đối tác có chỉ số tín dụng được quy định. Tất cả các hoạt động giao dịch đối với chứng khoán được thanh toán hoặc chi trả vào thời điểm chuyển giao chứng khoán thông qua các nhà môi giới đã được chấp thuận. Rủi ro không trả nợ được xem là rất nhỏ do việc chuyển giao chứng khoán chỉ được thực hiện khi nhà môi giới nhận được tiền thanh toán, việc thanh toán mua chỉ được thực hiện khi nhà môi giới đã nhận được chứng khoán. Nếu một trong các bên không thể thực hiện nghĩa vụ của mình, giao dịch mua bán được xem như không thành công.

Khoản phải thu từ hoạt động đầu tư bao gồm phải thu từ cổ tức.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa mà Quỹ có thể gặp phải bằng với giá trị ghi sổ của tiền gửi ngân hàng và khoản phải thu từ hoạt động đầu tư.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Quỹ không có các khoản phải thu khó đòi.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ (tiếp theo)

(b) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Quý sẽ gặp khó khăn trong việc thực hiện các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ phải trả tài chính mà các khoản nợ này sẽ được thanh toán bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác. Quý có rủi ro thanh khoản cao do phải đáp ứng yêu cầu mua lại chứng chỉ quỹ từ các nhà đầu tư.

Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Quý là duy trì một danh mục tài sản có tính thanh khoản cao, bao gồm tiền và chứng khoán niêm yết, nhằm đảm bảo khả năng đáp ứng các yêu cầu thanh toán trong ngắn hạn và dài hạn.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, tất cả các khoản nợ phải trả của Quý có thời hạn thanh toán dưới 1 năm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Quý không có các khoản nợ liên quan đến công cụ tài chính phái sinh.

(c) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà lợi nhuận của Quý hoặc giá trị của các công cụ tài chính do Quý nắm giữ sẽ bị ảnh hưởng do những thay đổi của giá trị thị trường như thay đổi về lãi suất, tỷ giá hối đoái và giá thị trường.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính của Quý sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro này phát sinh khi lãi suất thị trường tăng thì những khoản đầu tư có thu nhập cố định sẽ bị giảm giá trị, đặc biệt là những khoản đầu tư có thời gian đáo hạn dài.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Quý là không đáng kể vì Quý không có các khoản đầu tư có thu nhập cố định và thu nhập lãi tiền gửi không kỳ hạn là rất nhỏ.

Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính của Quý bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Quý không bị ảnh hưởng bởi rủi ro tiền tệ do các tài sản và các khoản nợ của Quý là có gốc tiền tệ là tiền Đồng Việt Nam cũng là đơn vị tiền tệ kế toán của Quý.

Rủi ro giá thị trường

Rủi ro giá thị trường là rủi ro mà giá trị của công cụ tài chính bị sụt giảm do sự thay đổi của chỉ số chứng khoán và giá trị của từng loại chứng khoán.

Quý đầu tư vào chứng khoán mà các chứng khoán này sẽ bị ảnh hưởng bởi rủi ro giá thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động của giá thị trường tương lai. Công ty Quản lý Quỹ quản lý rủi ro giá thị trường bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, nếu giá chứng khoán tăng/giảm 10% trong khi tất cả các biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì giá trị tài sản ròng của Quý sẽ cao hơn/thấp hơn 245.075.019.440 Đồng Việt Nam tương ứng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 4.974.644.000 Đồng Việt Nam).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ (tiếp theo)

(d) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính của Quỹ bao gồm:

- Tiền
- Công cụ vốn chủ sở hữu của đơn vị khác;
- Quyền theo hợp đồng để:
 - Nhận tiền mặt hoặc tài sản tài chính khác từ đơn vị khác; hoặc
 - Trao đổi các tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính với đơn vị khác theo các điều kiện có thể có lợi cho Quỹ;
- Hợp đồng sẽ hoặc có thể được thanh toán bằng các công cụ vốn chủ sở hữu của Quỹ.

Nợ phải trả tài chính của Quỹ là các nghĩa vụ mang tính bắt buộc để thanh toán tiền hoặc tài sản tài chính cho đơn vị khác hoặc trao đổi các tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính với đơn vị khác theo các điều kiện không có lợi cho Quỹ hoặc là các hợp đồng sẽ hoặc có thể được thanh toán bằng các công cụ vốn chủ sở hữu của Quỹ.

Giá trị hợp lý là giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ phải trả có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch, trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

Phương pháp xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính hiện chưa được đề cập trong Thông tư 210 cũng như trong các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư 198/2012/TT-BTC, Thông tư 181/2015/TT-BTC, Thông tư 183/2011/TT-BTC, Thông tư 15/2016/TT-BTC và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho quỹ mở.

Do đó, Quỹ áp dụng phương pháp định giá tài sản ròng theo Thông tư 183/2011/TT-BTC, Thông tư 15/2016/TT-BTC, Điều lệ Quỹ và sổ tay định giá đã được Ban đại diện Quỹ phê duyệt để xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư tài chính. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính khác và các khoản nợ phải trả tài chính được xác định bằng giá trị ghi sổ do các công cụ tài chính này có kỳ hạn ngắn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ (tiếp theo)

(d) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 lần lượt như sau:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
Tài sản tài chính				
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	186.862.518.769	1.829.904.462	186.862.518.769	1.829.904.462
- Cho hoạt động của Quỹ	186.862.518.769	1.829.904.462	186.862.518.769	1.829.904.462
Các khoản đầu tư thuần	2.450.750.194.400	49.746.440.000	2.450.750.194.400	49.746.440.000
- Đầu tư vào chứng khoán cơ sở	2.450.750.194.400	49.746.440.000	2.450.750.194.400	49.746.440.000
Phải thu ròng về thu nhập cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	780.960.000	122.306.000	780.960.000	122.306.000
- Phải thu cổ tức ròng	780.960.000	122.306.000	780.960.000	122.306.000
Tổng cộng	2.638.393.673.169	51.698.650.462	2.638.393.673.169	51.698.650.462
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho các đại lý phân phối chứng chỉ quỹ và Công ty Quản lý Quỹ	150.000.000	-	150.000.000	-
Chi phí phải trả	85.100.000	82.700.000	85.100.000	82.700.000
Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ	1.926.005.606	109.111.691	1.926.005.606	109.111.691
Tổng cộng	2.161.105.606	191.811.691	2.161.105.606	191.811.691

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

11 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện phát sinh sau ngày lập báo cáo tài chính cần điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính.

12 PHÊ CHUẨN PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Ban Đại diện Quỹ phê chuẩn để phát hành vào ngày 12 tháng 3 năm 2021.



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon
Capital Việt Nam
Beat Schurch
Tổng Giám đốc
Ngày 12 tháng 3 năm 2021

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon
Capital Việt Nam
Lâm Thị Loan
Trưởng phòng Kế toán Quỹ
Ngày 12 tháng 3 năm 2021

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon
Capital Việt Nam
Nguyễn Minh Đăng Khánh
Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính
Ngày 12 tháng 3 năm 2021